



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/03/2023.

Vốn điều lệ: 374.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 374.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3735214
- Số fax: 0236.3735215
- Website: <https://gscpower.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện (Chính);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, sân bay, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm chi tiêu cơ lý các loại vật liệu xây dựng;
- Quảng cáo;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Minh Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Phi Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2021 |
| • Ông Hồ Diên Đắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Trần Quang Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/11/2015 |
| • Bà Phạm Thị Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Bình Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang Hòa | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/01/2010 |
| • Ông Võ Minh Tân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/09/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 89/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 19/02/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 116/BCKT-TC/AVA.NV5 ngày 17/02/2023 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.448.073.372	233.287.903.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	52.285.381.314	153.819.023.968
1. Tiền	111		12.285.381.314	44.854.365.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	108.964.658.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	41.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.999.887.957	61.006.816.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	115.502.363.180	58.456.918.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	455.407.520	376.445.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.042.117.257	2.173.453.730
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.801.190.448	7.501.475.900
1. Hàng tồn kho	141		6.801.190.448	7.501.475.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.361.613.653	960.586.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	343.261.664	527.410.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	853.569.000	268.393.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		516.982.746.117	553.423.253.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	70.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		429.802.910.086	446.550.742.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	429.802.910.086	446.550.742.812
- Nguyên giá	222		1.065.019.272.353	1.046.524.786.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(635.216.362.267)	(599.974.044.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.484.173.469	74.557.891.786
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	74.484.173.469	74.557.891.786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	16.947.827.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	16.947.827.493	16.947.827.493
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(16.947.827.493)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.625.662.562	15.366.791.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.625.662.562	15.366.791.379
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		735.430.819.489	786.711.156.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.719.494.255	206.230.022.063
I. Nợ ngắn hạn	310		39.561.494.255	86.172.022.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.799.955.404	3.702.679.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	159.455.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.793.958.034	19.405.695.691
4. Phải trả người lao động	314		10.375.248.912	12.049.437.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.455.346.365	3.734.061.642
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.181.815	6.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.218.441.009	4.908.555.743
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	2.630.000.000	41.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.282.362.716	1.205.955.102
II. Nợ dài hạn	330		71.158.000.000	120.058.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	71.158.000.000	120.058.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624.711.325.234	580.481.134.838
I. Vốn chủ sở hữu	410		624.711.325.234	580.481.134.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	1.792.211.404	1.792.211.404
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	247.999.113.830	203.768.923.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	193.975.302.434	105.089.393.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	54.023.811.396	98.679.530.005
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		735.430.819.489	786.711.156.901



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	214.853.829.334	295.850.337.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		214.853.829.334	295.850.337.456
4. Giá vốn hàng bán	11	24	112.078.056.102	123.625.305.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		102.775.773.232	172.225.031.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.242.797.276	3.043.873.290
7. Chi phí tài chính	22	26	28.783.400.204	15.871.572.637
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	26	11.149.346.982	13.907.773.406
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.199.076.018	8.871.447.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.036.094.286	150.525.884.552
11. Thu nhập khác	31	28	154.231.819	412.171.883
12. Chi phí khác	32	29	1.138.092.000	32.657.035.202
13. Lợi nhuận khác	40		(983.860.181)	(32.244.863.319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.052.234.105	118.281.021.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.028.422.709	15.222.151.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.023.811.396	103.058.869.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.441	2.372
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.441	2.372

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		159.783.304.886	311.570.832.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(20.917.417.226)	(36.453.184.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.055.215.550)	(35.730.344.842)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,26	(13.338.491.724)	(14.337.436.130)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(16.813.563.875)	(742.849.517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.053.293.051	16.128.397.996
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.323.090.476)	(74.877.602.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.388.819.086	165.557.811.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,15	(17.856.377.255)	(3.269.733.666)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	207.945.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148.300.000.000)	(107.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		117.300.000.000	97.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,25	8.203.915.515	978.433.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.652.461.740)	(12.083.355.089)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	2.630.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(89.900.000.000)	(42.946.088.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.270.000.000)	(42.946.088.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(101.533.642.654)	110.528.367.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	153.819.023.968	43.290.656.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	52.285.381.314	153.819.023.968



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/03/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện (Chính);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, sân bay, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý các loại vật liệu xây dựng;
- Quảng cáo;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ theo hồ sơ thanh toán tiền điện phát sinh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Từ ngày 01/06/2023 đến ngày 31/12/2023, áp dụng mức thuế suất 8% đối với các hàng hóa dịch vụ theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2009 đến năm 2023); Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2013 đến 2021;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất tại dự án Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 trong thời gian 50 năm từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2060 theo Quyết định số 3118/QĐ-CT-THDT ngày 15/06/2012 và Quyết định số 6606/QĐ-CT ngày 17/08/2017 của cục Thuế tỉnh Quảng Nam.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 16/05/2023. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
		ngày 31/12/2022	ngày 31/12/2022	
		Trình bày lại		
		VNĐ	VNĐ	
TÀI SẢN				2.583.101.918
Tài sản cố định hữu hình	221	446.550.742.812	440.558.784.984	5.991.957.828
- Nguyên giá	222	1.046.524.786.819	1.040.626.286.819	5.898.500.000 (1)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(599.974.044.007)	(600.067.501.835)	93.457.828 (2)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	74.557.891.786	74.749.391.786	(191.500.000) (3)
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.366.791.379	18.584.147.289	(3.217.355.910) (4)
NGUỒN VỐN				2.583.101.918
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.405.695.691	19.105.424.759	300.270.932 (5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	203.768.923.434	201.486.092.448	2.282.830.986 (6)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	98.679.530.005	96.396.699.019	2.282.830.986

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
		ngày 31/12/2022	ngày 31/12/2022	
		Trình bày lại		
		VNĐ	VNĐ	
Giá vốn hàng bán	11	123.625.305.598	126.066.587.588	(2.441.281.990) (7)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	172.225.031.858	169.783.749.868	2.441.281.990 (7)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	150.525.884.552	148.084.602.562	2.441.281.990 (7)
Thu nhập khác	31	412.171.883	270.351.955	141.819.928 (8)
Lợi nhuận khác	40	(32.244.863.319)	(32.386.683.247)	141.819.928 (8)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	118.281.021.233	115.697.919.315	2.583.101.918 (10)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.222.151.488	14.963.841.296	258.310.192 (9)
Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	103.058.869.745	100.734.078.019	2.324.791.726 (10)

(1) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng, số tiền: 5.898.500.000 đồng:

- Gói “Hệ thống kích từ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo cho tổ máy H3-NMSC2” đủ điều kiện tăng tài sản, số tiền 5.707.000.000 đồng;
- Tăng tài sản “Hệ thống lọc nước cho NMSC” do đã hoàn thành đưa vào sử dụng, số tiền: 191.500.000 đồng.

(2) Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm, số tiền: 93.457.828 đồng:

- Tăng khấu hao tương ứng Gói “Hệ thống kích từ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo cho tổ máy H3-NMSC2” đủ điều kiện tăng tài sản, số tiền 120.394.247 đồng;
- Giảm do Công ty trích khấu hao xe ô tô, tường chắn Km8+600 đường QL VH từ quốc lộ 14G vào NM bậc 2, tuyến đường bê tông không nhất quán, số tiền: 213.852.075 đồng.

(3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm, số tiền: 191.500.000 đồng: Giảm dở dang Hệ thống lọc nước cho NMSC do đã hoàn thành đưa vào sử dụng, số tiền: 191.500.000 đồng.

(4) Chi phí trả trước dài hạn giảm, số tiền: 3.217.355.910 đồng:

- Tăng do Công ty đang hạch toán một lần vào chi phí “Gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng pistong – Xy lanh của van Đập C1, P1,...” trên tài khoản 6278 kiểm toán viên phân bổ lại 36 tháng, số tiền: 2.083.118.063 đồng;
- Giảm Gói “Hệ thống kích từ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo cho tổ máy H3-NMSC2” đủ điều kiện tăng tài sản, số tiền: 5.300.473.973 đồng.

(5) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng, số tiền: 300.270.932 đồng:

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN), số tiền: 258.310.192 đồng;
- Kiểm toán viên tính toán lại thu nhập tính thuế TNDN, số tiền: 41.960.740 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng, số tiền 2.282.830.986 đồng:
- Tăng do kết quả kiểm toán thay đổi, số tiền: 2.324.791.726 đồng;
 - Giảm do kiểm toán viên tính toán lại thu nhập tính thuế TNDN, số tiền: 41.960.740 đồng.
- (7) Giá vốn hàng bán giảm, số tiền: 2.441.281.990 đồng:
- Giá vốn giảm “Gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng pistong – Xy lanh của van Đập C1, P1,...”, số tiền: 2.083.118.063 đồng;
 - Giảm chi phí phân bổ Gói “Hệ thống kích từ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo cho tổ máy H3-NMSC2” đủ điều kiện tăng tài sản, số tiền: 286.131.780 đồng;
 - Do Công ty trích khấu hao xe ô tô, tường chắn Km8+600 đường QLVH từ quốc lộ 14G vào NM bậc 2, tuyến đường bê tông không nhất quán, số tiền: 72.032.147 đồng.
- (8) Thu nhập khác tăng, số tiền: 141.819.928 đồng: Tăng thu nhập khác đối với phần đã phân bổ năm 2021 của xe ô tô; tường chắn Km8+600 đường QLVH từ quốc lộ 14G vào NM bậc 2, số tiền: 141.819.928 đồng.
- (9) Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng, số tiền: 258.310.192 đồng: Do doanh thu, chi phí thay đổi.
- (10) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng, số tiền: 2.324.791.726 đồng: Do doanh thu, chi phí thay đổi.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	396.336.860	284.862.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.889.044.454	44.569.503.181
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000.000	108.964.658.224
Cộng	<u>52.285.381.314</u>	<u>153.819.023.968</u>

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	41.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>41.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Mua bán điện	115.451.292.151	57.998.133.870
Các đối tượng khác	51.071.029	458.784.296
Cộng	<u>115.502.363.180</u>	<u>58.456.918.166</u>

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ LIMA	111.877.200	162.360.000
Các đối tượng khác	343.530.320	214.085.000
Cộng	<u>455.407.520</u>	<u>376.445.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.040.435.616	-	2.001.553.855	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	52.000.000	-
Tạm ứng	-	-	66.140.000	-
Phải thu khác	1.681.641	-	53.759.875	-
Cộng	1.042.117.257	-	2.173.453.730	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	-	-
Cộng	70.000.000	-	-	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.319.203.357	-	6.738.505.791	-
Công cụ, dụng cụ	481.987.091	-	762.970.109	-
Cộng	6.801.190.448	-	7.501.475.900	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm công trình	270.409.462	330.998.225
Chi phí thuê văn phòng	-	160.766.264
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.852.202	35.645.553
Cộng	343.261.664	527.410.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.573.927.829	12.150.594.445
Chi phí trồng rừng thay thế diện tích sử dụng Nhà máy Sông Côn 2	1.203.556.020	1.670.108.616
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	848.178.713	851.575.426
Chi phí khác	-	694.512.892
Cộng	12.625.662.562	15.366.791.379

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	707.572.856.057	238.067.787.857	98.229.776.075	2.654.366.830	1.046.524.786.819
Tăng trong năm	2.837.446.566	14.936.416.763	1.079.705.727	155.050.000	19.008.619.056
Giảm trong năm	-	-	514.133.522	-	514.133.522
Số cuối năm	710.410.302.623	253.004.204.620	98.795.348.280	2.809.416.830	1.065.019.272.353
Khấu hao					
Số đầu năm	317.751.327.418	212.262.296.167	68.513.873.568	1.446.546.854	599.974.044.007
Khấu hao trong năm	24.007.591.413	7.355.204.588	4.038.050.309	355.605.472	35.756.451.782
Giảm trong năm	-	-	514.133.522	-	514.133.522
Số cuối năm	341.758.918.831	219.617.500.755	72.037.790.355	1.802.152.326	635.216.362.267
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	389.821.528.639	25.805.491.690	29.715.902.507	1.207.819.976	446.550.742.812
Số cuối năm	368.651.383.792	33.386.703.865	26.757.557.925	1.007.264.504	429.802.910.086

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 165.940.255.096 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 398.844.355.082 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là phần mềm máy tính có nguyên giá 57.568.000 đồng đã hết khấu hao.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.118.382.088	74.118.382.088
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang NMSC 2	365.791.381	439.509.698
Cộng	74.484.173.469	74.557.891.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2023		01/01/2023	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện VRG (*) Ngọc Linh	25,77%	25,77%	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	-
Cộng			16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	-

(*) Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư các dự án Thủy điện Đắk Ruồi tại Huyện Đắk Glei, Tỉnh Kon Tum. Việc đầu tư các dự án Thủy điện đã tạm dừng nhiều năm và số tiền thực góp của các cổ đông đã được sử dụng hết để đầu tư các dự án. Hiện nay, Các dự án Thủy điện này đã bị Ủy ban tỉnh Kon Tum thu hồi đất thực hiện các dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum ra quyết định chấm dứt hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Uy Nam	874.800.000	-
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	462.927.040	126.183.176
Các đối tượng khác	2.717.099.047	1.831.366.662
Cộng	<u>5.799.955.404</u>	<u>3.702.679.155</u>

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	503.577.947	17.285.394.693	15.699.394.931	-	2.089.577.709
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.264.112.228	9.028.422.709	16.813.563.875	-	7.478.971.062
Thuế Thu nhập cá nhân	268.393.636	-	2.667.141.340	2.190.813.219	-	207.934.485
Thuế Tài nguyên	-	3.638.005.516	22.481.726.997	22.102.257.735	-	4.017.474.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.138.092.000	1.991.661.000	853.569.000	-
Thuế và phí khác	-	-	2.565.342.571	2.565.342.571	-	-
Cộng	<u>268.393.636</u>	<u>19.405.695.691</u>	<u>55.166.120.310</u>	<u>61.363.033.331</u>	<u>853.569.000</u>	<u>13.793.958.034</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay dự trả	1.441.102.578	3.630.247.320
Chi phí khác	14.243.787	103.814.322
Cộng	<u>1.455.346.365</u>	<u>3.734.061.642</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	2.679.682	2.755.909
Phải trả khác	4.215.761.327	4.905.799.834
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.210.448.976	4.016.171.736
- Cổ tức phải trả	742.375	742.375
- Phải trả khác	4.569.976	888.885.723
Cộng	<u>4.218.441.009</u>	<u>4.908.555.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	2.754.894.533	124.894.533	2.630.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (*)	-	2.754.894.533	124.894.533	2.630.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	41.000.000.000	-	41.000.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (**)	41.000.000.000	-	41.000.000.000	-
Số có khả năng trả nợ	41.000.000.000			2.630.000.000
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	41.000.000.000			2.630.000.000
Cộng	41.000.000.000	2.754.894.533	41.124.894.533	2.630.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	120.058.000.000	-	48.900.000.000	71.158.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (**)	120.058.000.000	-	48.900.000.000	71.158.000.000
Số có khả năng trả nợ	120.058.000.000	-	-	71.158.000.000
Vay dài hạn	120.058.000.000	-	-	71.158.000.000
Cộng	120.058.000.000	-	48.900.000.000	71.158.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 663/2023/000002251/HĐTD ngày 19/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng. Tổng hạn mức vay 45.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng vay.

(**) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay: 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: Tái cấu trúc doanh nghiệp. Thời gian trả nợ đến năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	374.920.000.000	1.792.211.404	111.765.776.838
Tăng trong năm	-	-	103.058.869.745
Giảm trong năm	-	-	11.055.723.149
Số dư tại 31/12/2022	374.920.000.000	1.792.211.404	203.768.923.434
Số dư tại 01/01/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	203.768.923.434
Tăng trong năm	-	-	54.023.811.396
Giảm trong năm	-	-	9.793.621.000
Số dư tại 31/12/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	247.999.113.830

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	203.768.923.434	111.765.776.838
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	54.023.811.396	103.058.869.745
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	9.793.621.000	6.718.344.149
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.793.621.000	6.669.000.000
- Giảm khác	-	49.344.149
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	4.337.379.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	247.999.113.830	203.768.923.434

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.GSC ngày 24/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán điện thương phẩm	214.669.480.649	295.317.319.026
Doanh thu khác	184.348.685	533.018.430
Cộng	214.853.829.334	295.850.337.456

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn điện thương phẩm	112.078.056.102	123.625.305.598
Cộng	112.078.056.102	123.625.305.598

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	7.242.797.276	3.043.873.290
Cộng	7.242.797.276	3.043.873.290

26. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	11.149.346.982	13.907.773.406
Phân bổ chi phí cơ cấu lại khoản vay	686.225.729	1.950.749.231
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	16.947.827.493	-
Chi phí tài chính khác	-	13.050.000
Cộng	28.783.400.204	15.871.572.637

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	10.558.816.607	9.534.108.138
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	445.924.911	382.022.563
Chi phí khấu hao	21.136.120	115.630.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.884.984	1.493.124.831
Hoàn nhập trích lập dự phòng	-	(7.245.385.847)
Các khoản khác	4.559.313.396	4.591.947.960
Cộng	17.199.076.018	8.871.447.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	154.231.819	200.680.715
Các khoản khác	-	211.491.168
Cộng	154.231.819	412.171.883

29. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền thuê đất dự án Sông Nam - Sông Bắc	1.138.092.000	32.613.352.483
Các khoản khác	-	43.682.719
Cộng	1.138.092.000	32.657.035.202

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.052.234.105	118.281.021.233
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	19.620.496.182	33.735.948.185
- Điều chỉnh tăng	19.620.496.182	33.735.948.185
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	19.620.496.182	33.735.948.185
Tổng thu nhập chịu thuế	82.672.730.287	152.016.969.418
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	7.415.951.766	204.545.455
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (10%)	75.256.778.521	151.812.423.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.028.422.709	15.222.151.488
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.008.868.205	15.222.151.488
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	19.554.504	-

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.023.811.396	103.058.869.745
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(14.131.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	14.131.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.023.811.396	88.927.869.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.492.000	37.492.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.441	2.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.634.593.969	820.005.775
Chi phí nhân công	35.368.005.849	35.094.539.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.756.451.782	41.024.589.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.079.186.571	7.420.267.160
Chi phí khác bằng tiền	47.438.893.949	48.137.351.967
Cộng	129.277.132.120	132.496.753.557

33. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Công ty liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty CP Cao su Phước Hòa
 Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
 Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh

Công ty mẹ
 Thành viên góp vốn
 Thành viên góp vốn
 Công ty liên kết

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
Hội đồng quản trị	446.400.000	207.360.000
Ban Kiểm soát	594.963.692	493.964.308
Ban Tổng Giám đốc	1.291.248.615	1.276.623.385

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Và các nội dung điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm toán Nhà nước trình bày tại thuyết minh số 5.



Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

TINH
*